

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2019/HNGĐ -PT

Ngày 06/8/2019

V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hiền

Các thẩm phán:

Ông Ong Thân Thắng

Bà Trần Thị Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Đức Sơn - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 tháng 03 năm 2019 và ngày 06/8/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ số 07/2019/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 01 năm 2019 về việc tranh chấp hôn nhân và gia đình.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2018/HNGĐ-ST ngày 21/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 12/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 02 năm 2019, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2019/QĐ-PT ngày 12/03/2019; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án số 12/2019/QĐPT-NHGD ngày 15/7/2019; Thông báo tiếp tục giải quyết vụ án ngày 16/7/2019 giữa:

-Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1962 (có mặt)

Địa chỉ: thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang

-Bị đơn: Ông Đặng Văn N, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

-Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu:

1. Anh Đặng Văn V, sinh năm 1984 (đã chết)

2. Chị Đặng Thị M, sinh năm 1987 (vắng mặt)

3. Anh Đặng Văn Đ, sinh năm 1989 (vắng mặt)

4. Anh Đặng Văn D, sinh năm 1985 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích cho anh Đặng Văn D:* Ông Nguyễn Văn T, luật sư văn phòng luật sư Hoàng Gia T, Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Hà Thị Đ, sinh năm 1982 (vắng mặt)

2. Chị Ngô Thị C, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3. Anh Trần Văn T, Sinh năm 1966 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã M, Hiệp Hòa, Bắc Giang

4. Anh Chu Văn T, sinh năm 1972 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn T, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang

5. Chị Nguyễn Thị M, sinh năm 1966 (vắng mặt)

6. Ông Đặng Văn L, sinh năm 1946 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

7. Anh Đặng Văn T, Sinh năm 1964 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang

8. Ông Chu Văn T, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn V, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

9. Bà Trần Thị M, sinh năm 1956 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh

10. Ông Đặng Văn L, sinh năm 1959 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang

11. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1974 (vắng mặt).

Địa chỉ: Tổ 11, thị trấn Q, huyện M, thành phố Hà Nội

12. Bà Hoàng Thị C, sinh năm 1971 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang

13. Ông Đặng Văn P, Sinh năm 1968 (vắng mặt)

14. Anh Đặng Văn H, sinh năm 1973 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

15. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1972 (vắng mặt).

16. Ông Chu Văn Đ, sinh năm 1970 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

17. Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang

Do ông Hà Huy H, chức vụ Chủ tịch UBND xã M đại diện (vắng mặt)

18. Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang

Do ông Ngô Tiến D, chức vụ: Chủ tịch đại diện ủy quyền cho ông Nguyễn Văn C, chức vụ: Phó chủ tịch UBND huyện H (vắng mặt).

-*Người kháng cáo:* Bị đơn bà Nguyễn Thị T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập anh Đặng Văn D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị T, các bản tự khai, Biên bản Lấy lời khai của bà T và tại đơn khởi kiện ly hôn, các bản tự khai, biên bản lấy lời khai của bị đơn là ông Đặng Văn N, các đương sự đều trình bày:

Ông bà kết hôn vào tháng 12/1982, trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) xã V, huyện V, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới ông bà đoàn tụ và chung sống với nhau đến năm 2014 thì sống ly thân do không còn hòa hợp và bất đồng trong quản lý kinh tế gia đình. Nay ông N xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông yêu cầu được ly hôn bà T. Bà T cũng xác định không thể chung sống với ông N do bị ông N ngược đãi trong suốt quá trình chung sống, tuy nhiên bà không nhất trí ly hôn.

Về con chung: Ông N và bà T đều trình bày, ông bà có 4 con chung là: Đặng Văn V, sinh 1984; Đặng Văn D, sinh năm 1985; Đặng Thị M, sinh năm 1987 và Đặng Văn Đ, sinh năm 1989. Hiện nay các con của ông bà đều đã trưởng thành và có khả năng lao động, chị M và anh V đã có gia đình riêng.

Về tài sản: bà T, ông N đều trình bày, quá trình chung sống cho đến nay, gia đình ông bà đã phát triển được khối tài sản sau:

Thửa đất ao, vườn tại thôn M, xã M đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 352301 mang tên hộ gia đình ông Đặng Văn N do UBND huyện H cấp ngày 26/01/2005, với diện tích 2.191 m² (đo thực tế là 1.796 m²). Trên thửa đất này, gia đình ông bà đã xây dựng một nhà cấp 4 lợp ngói có mái hiên khung sắt lợp tôn; một nhà cấp 4 mái tôn, có hiên lợp tôn; một nhà bếp; sân lát gạch; tường bao.

Thửa đất ở 127,5 m² tại thôn P, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh do ông bà mua của bà Nguyễn Thị Đ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00105/QSDĐ/457 ngày 23/4/2004 mang tên bà Nguyễn Thị Đ nhưng đã được điều chỉnh sang tên ông bà ngày 24/6/2009.

Theo bà T trình bày: Đối với diện tích đất tại thôn M, xã M, huyện H ông N đã tự ý tách cho các con là V và Đ mỗi người 360 m², hiện anh Đ và anh V đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà không biết việc tặng cho này, nay bà yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho anh V và anh Đ đồng thời yêu cầu chia đôi khối tài sản chung kể trên và yêu cầu được chia quyền

sử dụng đất. Ông N xác định khối tài sản trên là tài sản chung của gia đình gồm vợ chồng ông bà và bốn con chung, ông đề nghị chia cho ông bà và các con theo quy định của pháp luật.

Ngoài khối tài sản chung kể trên, ông N trình bày quá trình làm ăn phát triển kinh tế, ông đã phải vay mượn của rất nhiều người nay vẫn chưa trả được bao gồm nợ:

- Bà Hà Thị Đ 300.000.000 đồng;
- Ông Chu Văn Đ (vợ là P) 100.000.000 đồng,
- Bà Nguyễn Thị T (chồng là V) 200.000.000 đồng;
- Bà Ngô Thị C (chồng là T) 100.000.000 đồng;
- Ông Đặng Văn L (vợ là L) 165.000.000 đồng;
- Ông Đặng Văn Hoàng (vợ là Thúy) 700.000.000 đồng;
- Ông Chu Văn T (vợ là O) 200.000.000 đồng;
- Ông Trần Văn T (vợ là T) 300.000.000 đồng;
- Bà Trần Thị M (chồng là M) 80.000.000 đồng;
- Bà Nguyễn Thị M (chồng là T) 150.000.000 đồng;
- Ông Đặng Văn L (vợ là C) 150.000.000 đồng;
- Ông Đặng Văn P (vợ là X) 850.000.000 đồng;
- Ông Nguyễn Văn L 300.000.000 đồng;
- Ông Chu Bá T (vợ là H) 200.000 đồng;
- Bà Hoàng Thị C (chồng là L) 100.000.000 đồng;
- Ông Đặng Văn T (vợ là B) 140.000.000 đồng.

Tuy nhiên, bà T không thừa nhận, bà cho rằng vợ chồng ông bà không nợ các khoản tiền trên.

Anh Đặng Văn D trình bày: anh là con của bà T, ông N. Quá trình phát triển tài sản, anh cùng các anh chị em ruột là anh V, anh Đ, chị M cùng có công sức đóng góp với bố mẹ, cụ thể là mua thêm ruộng, đổi ruộng của gia đình để thành thửa đất 1.796 m² như hiện nay, gia đình cùng tập trung làm nhà, xây dựng tài sản trên đất. Đối với thửa đất ở thị trấn C, huyện Y do bà T và ông N đứng ra vay tiền để mua nhưng sau đó anh đi lao động ở nước ngoài gửi tiền về trả nợ. Nay ông N và bà T ly hôn, anh yêu cầu được chia tài sản trong khối tài sản chung của gia đình.

Anh Đặng Văn V, Đặng Văn Đ trình bày: Các anh là con chung của ông N, bà T. Quá trình chung sống các anh có công sức cùng gia đình phát triển tài sản, đã được bố mẹ tách chia cho quyền sử dụng đất, đã được UBND huyện H cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được cho, cụ thể là anh V được chia sử dụng 360 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 171168 ngày 10/11/2011; anh Đ được chia sử dụng 360 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất số BI 171169 ngày 10/11/2011, trên đất này anh Đ đã xây dựng nhà ở. Nay các anh đề nghị được chia tài sản theo quy định của pháp luật.

Chị Đặng Thị M (là con gái của ông N, bà T) trình bày: Chị có công sức trong khối tài sản chung của bố mẹ nên cũng yêu cầu được chia theo pháp luật.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: là bà Hà Thị Đ, ông Chu Văn Đ, bà Nguyễn Thị T, bà Ngô Thị C, ông Đặng Văn L, ông Đặng Văn H ông Chu Văn T, ông Trần Văn T, bà Trần Thị M, bà Nguyễn Thị M, ông Đặng Văn L, ông Đặng Văn P, ông Nguyễn Văn L, ông Chu Bá T, bà Hoàng Thị C và ông Đặng Văn T đều trình bày có cho ông Đặng Văn N vay số tiền như ông N đã khai. Nay các ông bà đều chưa yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Ủy ban nhân dân huyện H, tỉnh Bắc Giang trình bày: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông Đặng Văn N, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh Đăng Văn V, cấp cho anh Đăng Văn Đ là đúng đối tượng, đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện, cụ thể bà yêu cầu chia đôi diện tích đất ở tại thị trấn C, huyện Y cho bà và ông N mỗi người được sử dụng $\frac{1}{2}$. Đối với quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất tại thôn M, xã M, bà đề nghị chia đều cho ông bà và 4 con chung, bà cũng yêu cầu được chia phần bằng quyền sử dụng đất, bà xin rút yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà UBND huyện H đã cấp cho anh V và anh Đ.

Ông N vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Về phần tài sản, ông N và anh D nhất trí với ý kiến của bà T về việc chia tài sản là đất và tài sản trên đất thuộc thôn M, xã M, huyện H. Riêng đất ở tại thị trấn C, ông N, anh D đề nghị giao cho anh D vì cho rằng tiền mua đất là của anh D đi lao động ở nước ngoài có được, hiện anh D đã xây lán lợp tôn trên diện tích đất này, nếu không được giao đất anh D sẽ tự nguyện tháo dỡ lán để trả lại đất.

Bà T tuy xác định tình cảm vợ chồng không còn và không thể tiếp tục chung sống với ông Ngọc được nữa nhưng bà không nhất trí ly hôn.

Về chi phí định giá, cả ông N và bà T đều thỏa thuận tự nguyện mỗi bên chịu chi phí định giá tương ứng với số lần yêu cầu và số tiền đã thanh toán với từng bên, không yêu cầu xem xét tính toán lại.

Ông Đặng Văn L, ông Đặng Văn P, ông Đặng Văn H đều giữ nguyên ý kiến đã trình bày là chưa yêu cầu đòi nợ đối với ông N, bà T. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác đều vắng mặt; Anh Đăng Văn V đã chết.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông N đề nghị:

-Về quan hệ hôn nhân: Tòa án xử cho ông N được ly hôn bà T.

-Về phần tài sản, đề nghị Tòa án xác định thửa đất 127,5 m² tại thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của ông N, bà T và anh D và chia phần cho 3 người theo quy định của pháp luật. Đối với tài sản là nhà, đất ao vườn tại thôn M, xã M, đề nghị chia đều cho ông N, bà T và 4 con chung theo thỏa thuận của ông bà tại phiên tòa, giao cho bà T được hưởng giá trị bằng tiền.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà T cũng xác định tình cảm vợ chồng giữa bà T và ông N không còn, đề nghị chấp nhận cho ông bà thuận tình ly hôn.

Về phần tài sản, đề nghị chia đôi đất ở 127,5m² tại thị trấn C, huyện Y cho bà T được hưởng ½ diện tích thửa đất đó. Đối với thửa đất tại thôn M, xã M, đề nghị chia thành 6 phần cho ông N, bà T và các con, giao cho bà T được sử dụng một phần đất.

Với nội dung trên, bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 27/2018/HNGĐ-ST ngày 21/5/2018 của Tòa án nhân huyện H đã áp dụng các Điều 56, 59, 61, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 147, 165, 217, 227, 228, 244, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 18, 27 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, xử:

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Đặng Văn N được ly hôn bà Nguyễn Thị T.

2.Về tài sản: Xác định quyền sử dụng diện tích đất ở 127,5 m² thuộc thửa số 106, tờ Bản đồ số 0 tại thôn P, thị trấn C, huyện Y (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00105/QSĐĐ/457 ngày 23/4/2004 mang tên bà Nguyễn Thị Đ, đã được điều chỉnh sang tên ngày 24/6/2009) trị giá 892.500.000đ là tài sản chung của ông Đặng Văn N và bà Nguyễn Thị T.

Xác định quyền sử dụng diện tích đất ao, hồ 1.796 m² và các tài sản trên đất gồm có: một nhà cấp 4 lợp ngói có mái hiên khung sắt lợp tôn; một nhà cấp 4 mái tôn, có hiên lợp tôn; một nhà bếp; sân lát gạch; tường bao, tổng trị giá 495.580.000 đồng là tài sản chung của ông Đặng Văn N, bà Nguyễn Thị T, anh Đặng Văn V, anh Đặng Văn D, anh Đặng Văn Đ và chị Đặng Thị M.

Chia diện tích đất ở 127,5m² thuộc thửa số 106, tờ Bản đồ số 0 tại thôn P, thị trấn C, huyện Y thành hai phần bằng nhau, phần phía Bắc (giáp đường ra đồng) và phần phía Nam (giáp hộ bà O), mỗi phần có diện tích 63,75m², trị giá 446.250.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Đặng Văn N được sử dụng phần diện tích đất ở phía Bắc (giáp đường ra đồng) ký hiệu ABCD có diện tích 63,75m², được sử dụng 1.076m² đất ao, hồ (nằm trong thửa đất số 64, tờ bản đồ địa chính số 72, sau khi đã tặng cho anh Đặng Văn V và anh Đặng Văn Đ mỗi người 360 m²) tại thôn M, xã M; được sở hữu một nhà cấp 4 lợp ngói có mái hiên khung sắt lợp tôn; một nhà cấp 4 mái tôn, có

hiên lợp tôn; một nhà bếp; sân lát gạch; tường bao, tổng giá trị tài sản là 776.230.000 đồng; được tạm giao quản lý 360 m² đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 171168 ngày 10/11/2011 do UBND huyện H cấp cho anh Đặng Văn V. Ông N phải có nghĩa vụ trích chia tài sản cho anh Đặng Văn D số tiền 100.000.000 đồng, trích chia tài sản cho chị Đặng Thị M số tiền 50.000.000 đồng và chia chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà Nguyễn Thị T 89.990.000 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị T được sử dụng phần diện tích đất ở phía Nam (giáp hộ bà Oanh) ký hiệu CDEF có diện tích 63,75m² và được sở hữu số tiền 89.990.000 đồng (tám mươi chín triệu chín trăm chín mươi nghìn đồng) do ông N chia chênh lệch tài sản, tổng cộng là 536.240.000 đồng.

Giao cho anh Đặng Văn Đ được sử dụng 360m² đất nông nghiệp tại thôn M, xã M (nằm trong thửa đất có diện tích 1.796m²) theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 171169 ngày 10/11/2011 do UBND huyện Hiệp Hòa cấp mang tên Đặng Văn Đ, trị giá 82.800.000 đồng và được sở hữu tài sản riêng là ngôi nhà gắn liền với phần đất được giao.

Buộc anh Đặng Văn D phải tháo dỡ lán tạm trên diện tích đất ở 127,5m² thuộc thửa số 106, tờ Bản đồ số 0 tại thôn P, thị trấn C, huyện Y và được sở hữu số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) do ông N trích chia tài sản.

Chị Đặng Thị M được sở hữu số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) do ông N trích chia tài sản.

-Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Đặng Văn V về việc yêu cầu trích chia tài sản.

-Đình chỉ yêu cầu của bà Nguyễn Thị T yêu cầu hủy các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 171168, BI 171169 ngày 10/11/2011 của UBND huyện H cấp cho anh Đặng Văn V và anh Đặng Văn Đ.

3. Về án phí:

-Ông Đặng Văn N phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn và 25.449.600 đồng tiền án phí chia tài sản, tổng cộng là 25.649.600 đồng.

-Bà Nguyễn Thị T phải chịu 25.449.600 đồng án phí chia tài sản.

-Anh Đặng Văn Đ phải chịu 4.140.000 đồng án phí chia tài sản.

-Anh Đặng Văn D phải chịu 5.000.000 đồng án phí chia tài sản.

-Chị Đặng Thị M phải chịu 2.500.000 đồng án phí chia tài sản.

Xác nhận ông N đã nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004856 ngày 26/10/2016, anh D đã nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004871 ngày 28/10/2016, chị M đã nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004869 ngày 28/10/2016, bà T đã nộp tạm

ứng án phí 27.200.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 02713 ngày 13/10/2014, anh Đ đã nộp tạm ứng án phí 200.000đồng theo Biên lai thu tiền số 0004872 ngày 28/10/2016 và 7.500.000đ theo Biên lai thu tiền số 0001881 ngày 16/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Khấu trừ vào tiền án phí phải nộp, ông N phải nộp tiếp 25.449.600 đồng, anh D phải nộp tiếp 4.800.000 đồng, chị M phải nộp tiếp 2.300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; Trả lại cho bà T 1.750.400 đồng, trả lại cho Đình 3.560.000 đồng tiền tạm ứng án phí còn lại.

-Sung công quỹ Nhà nước số tiền 200.000 đồng do anh Đặng Văn V đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tiền số 0004870 ngày 28/10/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

4. Về chi phí định giá : Bà T thỏa thuận chịu 8.000.000đồng, ông N thỏa thuận chịu 2.700.000 đồng tiền chi phí định giá (ông N, bà T đã nộp đủ).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về lãi suất chậm thi hành, quyền kháng cáo, quyền thi hành án cho các đương sự.

Ngày 24/5/2018 bà Nguyễn Thị T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về phần phân chia tài sản của bản án sơ thẩm trên, cùng ngày bà T nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm. Bà T kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm chia cho bà tài sản giá trị bằng tiền đối với thửa đất 2.191m². Đề nghị tòa phúc thẩm chia cho bà một phần diện tích đất của thửa đất 2.191m² để bà có đất sinh sống.

Ngày 07/6/2018 anh Đặng Văn D kháng cáo bản án sơ thẩm trên về phân giải quyết tài sản, ngày 08/6/2018 anh D nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, anh D kháng cáo đề nghị xem xét đối với diện tích 127,5m² tại thôn P, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh. Đề nghị xác định đây là tài sản của anh vì ông N đã bán cho anh năm 2013 với giá 320.000.000 đồng, năm 2016 anh đã đổ đất san lấp mảnh đất đó với số tiền 90.000.000 đồng, năm 2017 anh đã làm nhà trên đất đã ăn, ở và sinh hoạt trên đất đó với số tiền 50.000.000 đồng, hiện nay anh không còn chỗ ở nào khác.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T không rút đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản, yêu cầu kháng cáo. Ông Đặng Văn N không rút yêu cầu xin ly hôn, anh Đặng Văn D vắng mặt tại phiên tòa có đơn xin xét xử vắng mặt. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bà Nguyễn Thị T trình bày: Bà kháng cáo không đồng ý bản án sơ thẩm về việc giao toàn bộ tài sản là đất ao, vườn tại thôn M, xã M, huyện H, Bắc Giang cho ông N diện tích 1.076m² (Tòa phúc thẩm đo vẽ lại bà không biết cụ thể là bao nhiêu) cho ông N và ông N trả cho bà bằng tiền. Bà đề nghị được chia 1/4 tài sản giao cho ông N bằng hiện vật là đất ao, vườn để bà có đất canh tác.

Bà không đồng ý với kháng cáo của anh D tại phiên tòa ngày 12/3/2019 về việc xác định diện tích 127,5m² ở thôn P, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là của

anh D vì ông N đã bán cho anh D với lý do anh D đi lao động ở nước ngoài gửi tiền về để trả tiền mua diện tích đất. Diện tích đất này bà và ông N mua năm 2009, năm 2010 thì anh D mới đi xuất khẩu lao động. Anh D tự ý đồ đất làm lán ở bà không biết. Đối với đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh D đề nghị chia đất làm ba phần và tính theo tiền từ năm 2012 chuyển tiền về cho ông N và bà 247 triệu đồng và tiền lãi là 182 triệu đồng bà không đồng ý. Bà không được nhận đồng tiền nào của anh D đất này bà mua bà phải vay tiền của em gái bà.

Đối với chi phí đo vẽ thẩm định tại cấp phúc thẩm hết 6.633.000 đồng bà xin chịu cả vì bà đã nộp tạm ứng chi phí và đã thanh toán xong.

Ông Đặng Văn N trình bày: Ông không nhất trí kháng cáo của bà T về đề nghị chia đất ở thôn M, xã M, Huyện H, Bắc Giang vì đây là đất của các con, bà T bỏ nhà đi từ 2011 không quan tâm đến gia đình. Đối với kháng cáo của anh D ông nhất trí vì đất mua ở thị trấn C, huyện Y là của anh D gửi tiền về trả ông, bà T nói là không biết là không đúng sau khi mua anh D đi lao động gửi tiền về để trả vì lúc mua vay mượn, ông đã bán đất này cho anh D tuy nhiên là bố con nên không có giấy tờ. Anh D san đất và làm lán ở ông và bà T đều biết. Nếu Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của anh D chia đất cho anh D ở thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh thì ông mới đồng ý chia đất cho bà T tại thôn M, xã M, huyện H, bà T không thể sống cùng trên thửa đất này vì mâu thuẫn; Diện tích đất này sau khi đã trừ đi diện tích đất tách cho anh Đ và anh V thì còn lại là đất trống ông đang sử dụng làm bãi tập kết cát. Không phải là đất để canh tác như bà T trình bày.

Đối với các khoản nợ ông yêu cầu tại cấp sơ thẩm nhưng những người cho ông vay không yêu cầu và Tòa sơ thẩm không giải quyết ông không có ý kiến gì, sau này họ khởi kiện giải quyết bằng vụ án khác ông nhất trí.

Ngoài ra, ông N trình bày: Ông có nộp đơn xin vắng mặt của anh Đặng Văn D đề ngày 5/8/2019 trong đơn anh D trình bày xin xét xử vắng mặt và giữ nguyên trình bày tại phiên tòa ngày 12/3/2019 và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho anh vắng mặt anh đề nghị xét xử. Ông Đề nghị chấp nhận đơn của anh D.

Tại phiên tòa ngày 12/3/2019 Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh D và anh Đặng Văn D trình bày và đề nghị: Hiện nay anh D không có đất ở nên yêu cầu chia diện tích đất ở 127,5m² ở thôn P, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh làm ba phần, anh D được 60m². Nếu không chia bằng đất đề nghị ông N, bà T phải trả anh D tương ứng với số tiền anh D gửi về cho ông N, bà T từ năm 2012 số tiền 247 triệu đồng và tiền lãi là 182 triệu đồng, tiền đồ đất 90.000.000 đồng và tiền làm lán 50.000.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn: đã thực hiện

đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định tại Điều 70,71,72 và Điều 234 của Bộ luật tố tụng dân sự; Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đều có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Chấp nhận kháng cáo của bà T chia cho bà T $\frac{1}{4}$ diện tích tại thửa đất 68 diện tích 869.8m². Đối với kháng cáo của anh Đặng Văn D không có cơ sở chấp nhận vì diện tích này mang tên ông N, bà T, anh D không cung cấp được chứng cứ chứng minh diện tích này của anh. Do sửa án sơ thẩm nên bà T, anh D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra chứng cứ tại phiên tòa, kết quả tranh luận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử xét thấy:

[1].Về thủ tục tố tụng: Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu giải quyết về tài sản là anh D, anh Đ, chị M và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan khác trong vụ án đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ và đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt.

[2].Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông N kết hôn năm 1982 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống phát sinh mâu thuẫn ông N yêu cầu ly hôn bà T. Bản án sơ thẩm xử cho ông N được ly hôn bà T. Các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3].Về tài sản: Quá trình chung sống ông N, bà T đã phát triển được khối tài sản chung như sau:

Thửa đất ao, vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 352301 mang tên hộ gia đình ông Đặng Văn N do UBND huyện H cấp ngày 26/01/2005, với diện tích đo thực tế là 1.796 m² tại cấp sơ thẩm, tại cấp phúc thẩm đo lại là 1.576,3m² (theo Giấy chứng nhận được cấp là 2.191m². Trong đó 1000 m² đất LN thời hạn sử dụng đến 2042, 1191m² đất ao hồ, thời hạn sử dụng đến tháng 10/2013) tại thôn M, xã M, huyện H. Trên đất có một nhà cấp 4 lợp ngói có mái hiên khung sắt lợp tôn; một nhà cấp 4 mái tôn, có hiên lợp tôn; một nhà bếp; sân lát gạch; tường hoa con tiện trị giá 82.500.000 đồng.

Thửa đất ở 127,5m² tại thôn P, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh do ông bà mua của bà Nguyễn Thị Đ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00105/QSĐĐ/457 ngày 23/4/2004 mang tên bà Nguyễn Thị Đ nhưng đã được điều

chính sang tên ông Đặng Văn N, bà Nguyễn Thị T ngày 24/6/2009, trị giá 892.500.000 đồng.

Bản án sơ thẩm chia đôi tài sản là diện tích đất ở $127,5\text{m}^2$ tại thôn P, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh cho ông N, bà T mỗi người được $63,75\text{m}^2$; Giao cho ông N tài sản là quyền sử dụng đất 1.076m^2 và tài sản trên đất tại thôn M, xã M, huyện H cho ông N phần diện tích đất sau khi trừ đi diện tích đã tách cho anh Đ và anh V và buộc ông N phải trích chia bằng tiền cho anh D, chị M và bà T. Bà T, anh D kháng cáo không đồng ý về việc phân chia tài sản của bản án sơ thẩm trên.

[3]. Xét kháng cáo của anh Đặng Văn D đối với thửa đất ở $127,5\text{m}^2$ tại thôn P, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh do ông N, bà T mua của bà Nguyễn Thị Đ. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00105/QSDĐ/457 ngày 23/4/2004 mang tên bà Nguyễn Thị Đ đã được điều chỉnh sang tên ông Đặng Văn N bà Nguyễn Thị T ngày 24/6/2009, không phải là tài sản chung của ông N, bà T. Hội đồng xét xử thấy:

Tại phiên tòa ngày 12/3/2019 anh D và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho anh D cho rằng đây là tài sản của anh D vì anh ông N bán cho anh D với giá 320.000.000 đồng và quá trình sử dụng san lấp hết 90.000.000 đồng và làm nhà hết 50.000.000 đồng. Luật sư và anh D đề nghị chia diện tích đất trên làm ba phần cụ thể chia cho anh D là 60m^2 tương đương với số tiền mà anh D gửi về trả tiền mua đất là 247.000.000 đồng và tiền lãi từ năm 2012 đến nay là 182.000.000 đồng và tiền san lấp đất 90.000.000 đồng và tiền xây dựng lán ở 50.000.000 đồng. Nhưng anh D, luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh D và ông N không đưa ra được tài liệu căn cứ chứng minh diện tích trên là thuộc quyền sử dụng của anh D, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên ông N, bà T nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh D.

[4]. Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị T đề nghị chia tài sản là Thửa đất ao, vườn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AA 352301 mang tên hộ gia đình ông Đặng Văn N do UBND huyện H cấp ngày 26/01/2005, với diện tích đo thực tế là 1.796m^2 tại sơ thẩm và cấp phúc thẩm đo vẽ lại là $1.576,3\text{m}^2$ (theo Giấy chứng nhận là 2.191m^2 trong đó 1000m^2 đất LN thời hạn sử dụng đến 2042 và 1191m^2 đất ao hồ, thời hạn sử dụng đến tháng 10/2013). Tại thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Hội đồng xét xử thấy:

Diện tích đất này chưa được chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ở. Trên đất ông N, bà T có xây một nhà cấp 4 lợp ngói có mái hiên khung sắt lợp tôn; một nhà cấp 4 mái tôn, có hiên lợp tôn; một nhà bếp; sân lát gạch; tường hoa con tiện. Trong diện tích đất này tại Tòa sơ thẩm ông N, bà T đã đồng ý chia đất cho anh Đ và anh V và thực tế đã tách tặng cho anh V và anh Đ mỗi người 360m^2 , trên đất mang tên anh Đ đã xây nhà hai tầng, còn lại chia diện tích là 1076m^2 đất ao, vườn

giao cho ông N và ông N phải trích chia bằng tiền cho anh D, chị M và bà T bằng tiền là đảm bảo quyền lợi cho bà T.

Như phân tích đối với kháng cáo của anh D về diện tích 127,5m² tại thôn P, thị trấn C, huyện Y không được chấp nhận. Bản án sơ thẩm đã chia cho bà T diện tích 63,75m² đất ở, bà T có thể xây dựng nhà và các công trình trên đất này để ở là đảm bảo quyền lợi cho bà T; bà T trình bày cần đất ao, vườn để canh tác. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy diện tích đất ở 63,75m² bà T được chia tại thôn P, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh không gần diện tích đất ở thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang không thuận tiện cho việc sử dụng, canh tác. Mặt khác, bà T không ở trên đất này từ năm 2011; ông T, bà N xác định vợ chồng có mâu thuẫn nên về đất này canh tác, sử dụng sẽ xảy ra mâu thuẫn. Do vậy, bản án sơ thẩm buộc ông N trích chia bằng tiền cho bà T để bà T có điều kiện tạo lập nơi ở mới trên diện tích đất được chia ở thôn P, thị trấn C, huyện Y, tỉnh Bắc Ninh là có căn cứ và đảm bảo quyền lợi cho bà T. Nên không chấp nhận kháng cáo của bà T.

Tuy nhiên, Diện tích đất bà T, ông N yêu cầu chia tại cấp sơ thẩm do vẽ là 1.796 m²; tại cấp phúc thẩm do bà T yêu cầu đo vẽ thẩm định lại toàn bộ diện tích trên. Tại kết quả đo vẽ ngày 27/6/2019 và kết quả cụ thể ngày 03/7/2019 do Văn phòng đăng ký đất đai huyện H đo vẽ cung cấp thì diện tích là 1.576,3m² bị giảm so với diện tích cấp sơ thẩm đo vẽ, diện tích này bị giảm 219,7m². Kết quả đo vẽ này đã được giao cho các đương sự và các đương sự không có ý kiến gì.

Đối với phần diện tích đã tách cho anh Đ là 360m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp đo thực tế là 224,7 m²; anh Đặng Ngọc V là 360m² đo thực tế là 340,6m²;

Sau khi có kết quả đo vẽ Tòa án đã tiến hành xác minh cùng cán bộ địa chính xã Mai Đình, huyện H và Phòng tài nguyên và môi trường huyện H đều cung cấp thể hiện diện tích đất này từ khi được cấp giấy chứng nhận năm 2005 đến nay các mốc giới, hình thể không có gì thay đổi mà diện tích giảm do sai số kỹ thuật đo đạc.

Do kết quả đo vẽ có sự thay đổi về diện tích nên diện tích mà Bà T, ông N, chị M, anh Đ, anh D yêu cầu chia có thay đổi. Nên Hội đồng xét xử căn cứ vào kết quả đo vẽ thực tế tại cấp phúc thẩm để giao cho phù hợp thực tế kết quả đo vẽ.

Trong diện tích đất LN và ao hồ yêu cầu chia là 1.576,3m². Trong đó diện tích đã tách cho anh Đặng Văn Đ là 224,7m² và anh Đặng Văn V 340,6m² đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp các đương sự không có ý kiến gì. Do vậy, sau khi trừ đi diện tích đo thực tế của hai thửa đất trên còn lại để chia là 1.011m² đất ao, vườn. Do không chấp nhận kháng cáo của bà T nên giao diện tích 1.011m² ao, vườn và tài sản trên đất cho ông N quản lý, sử dụng và ông N có nghĩa vụ trích chia bằng tiền cho bà T, chị M, anh D như bản án sơ thẩm.

Từ nhận định phân tích trên, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, anh Đặng Văn D. Sửa bản án sơ thẩm về diện tích đất giao cho ông N sau khi trừ đi diện tích đã tách cho anh Đ và anh V theo kết quả đo vẽ tại cấp phúc thẩm và sửa về án phí.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn có thiếu sót cần rút kinh nghiệm:

Anh Đặng Văn V là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu chia tài sản trong vụ án. Quá trình giải quyết vụ án anh V chết nhưng Tòa sơ thẩm không đưa người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của anh V vào tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 74 Bộ luật tố tụng dân sự là thiếu sót. Xét thấy các đương sự không kháng cáo đối với phần đất đã tách cho anh V và hiện nay tạm giao cho ông N quản lý nên không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Quyết định chia tài sản là quyền sử dụng đất là 1.796 m² tại thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang nhưng không có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án gây khó khăn cho việc thi hành bản án.

Về lãi suất chậm thi hành án, bản án sơ thẩm quyết định theo khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự là áp dụng không đầy đủ, mà cần phải ghi theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị. Hội đồng xét xử không xem xét.

-Về án phí: Do sửa bản án sơ thẩm nên bà Nguyễn Thị T, anh Đặng Văn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về án phí chia tài: Các đương sự phải chịu án phí chia tài sản theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Về chi phí đo vẽ, thẩm định tại cấp phúc thẩm hết 6.633.000 đồng bà T xin chịu cả. Xác nhận bà T đã nộp đủ 6.633.000 đồng

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, anh Đặng Văn D. Sửa bản án sơ thẩm về diện tích đất giao cho ông Đặng Văn N; anh Đặng Văn Đ, anh Đặng Văn V và án phí dân sự sơ thẩm.

Áp dụng các Điều 56, 59, 61, 62 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 147, 165, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 18, điểm a, b khoản 2 Điều 27, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về tài sản: Xác định quyền sử dụng diện tích đất ở 127,5 m² thuộc thửa số 106, tờ Bản đồ số 0 tại thôn P, thị trấn C, huyện Y (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00105/QSĐĐ/457 ngày 23/4/2004 mang tên bà Nguyễn Thị Đ, đã được điều chỉnh sang tên ngày 24/6/2009) trị giá 892.500.000đ là tài sản chung của ông Đặng Văn N và bà Nguyễn Thị T.

Xác định quyền sử dụng diện tích 1.576,3 m² đất ao, vườn tại thôn M, xã M, huyện Y và các tài sản trên đất gồm có: một nhà cấp 4 lợp ngói có mái hiên khung sắt lợp tôn diện tích 64,78 m² trị giá 40.000.000 đồng; mái hiên trước nhà, khung sắt lợp tôn diện tích 47,2 m² trị giá 4.000.000 đồng; sân gạch lá lem diện tích 88,6m² trị giá 4.500.000 đồng; tường hoa con tiện xi măng diện tích 26,15 m² trị giá 3.000.000 đồng; một nhà cấp 4 mái tôn, khung sắt lợp tôn diện tích 34,56 m² trị giá 20.000.000 đồng, có hiên lợp tôn diện tích 40,32m² trị giá 3.500.000 đồng; một nhà bếp diện tích 14,9 m²; mái hiên khung sắt lợp tôn 21,4 m²; sân lát gạch lá lem diện tích 19,27 m² trị giá 5.500.000 đồng là tài sản chung của ông Đặng Văn N, bà Nguyễn Thị T, anh Đặng Văn V, anh Đặng Văn D, anh Đặng Văn Đ và chị Đặng Thị M.

Chia diện tích đất ở 127,5m² thuộc thửa số 106, tờ Bản đồ số 0 tại thôn P, thị trấn C, huyện Y thành hai phần bằng nhau, phần phía Bắc (giáp đường ra đồng) và phần phía Nam (giáp hộ bà Oanh), mỗi phần có diện tích 63,75m², trị giá 446.250.000 đồng. Cụ thể:

Giao cho bà Nguyễn Thị T sử dụng phần diện tích đất ở phần phía Nam (giáp hộ bà Oanh), có hình CDEF có diện tích 63,75m², cụ thể: Các cạnh CD=15m; CF=4,25m; FE=15m; ED=4,25m, trị giá 446.250.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Đặng Văn N được sử dụng phần diện tích đất ở phía Bắc (giáp đường ra đồng) có hình ABDC có diện tích 63,75m², cụ thể: Các cạnh AB=15m; BC=4,25m; CD=15m; AD=4,25m, trị giá 446.250.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Đặng Văn N được sử dụng diện tích 1.011 m² đất ao, hồ trị giá 232.530.000 đồng (nằm trong thửa đất số 64, tờ bản đồ địa chính số 72, tại thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang). Trong đó diện tích 141,2 m² có hình MOPAB cụ thể các cạnh: MO=1,95m; OP=4,82m; PA=7,63m; AB=12,24m và diện tích 869,8 m² có hình LCDGFHLIK. Cụ thể các cạnh: LC=31,05m; CD=15,39m; FH=19,27m; HI=7,56m+25,84m+5,17m; li=1,47m+1,83m; KL=5,74m và tài sản trên đất một nhà cấp 4 lợp ngói có mái hiên khung sắt lợp tôn diện tích 64,78 m² trị giá 40.000.000 đồng; mái hiên trước nhà, khung sắt lợp tôn diện tích 47,2 m²

trị giá 4.000.000 đồng; sân gạch diện tích 88,6m² trị giá 4.500.000 đồng; tường hoa con tiện xi măng diện tích 26,15 m² trị giá 3.000.000 đồng; một nhà cấp 4 mái tôn, khung sắt lợp tôn diện tích 34,56 m² trị giá 20.000.000 đồng, có hiên lợp tôn diện tích 40,32m² trị giá 3.500.000 đồng; một nhà bếp diện tích 14,9 m²; mái hiên khung sắt lợp tôn 21,4 m²; sân lát gạch diện tích 19,27 m² trị giá 5.500.000 đồng. Tổng trị giá là 315.030.000 đồng (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho ông Đặng Văn N tạm thời quản lý 340,6m² diện tích đất nông nghiệp có hình GDEF cụ thể các cạnh: GD=22.00m; DE=15.00m; EF=22.00m; FG=17,70m đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 171168 ngày 10/11/2011 tại thửa số 0; tờ bản đồ số 0 do UBND huyện Hiệp Hòa cấp cho anh Đặng Văn V; Địa chỉ tại thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang (có sơ đồ kèm theo).

Giao cho anh Đặng Văn Đ quản lý, sử dụng diện tích đất nông nghiệp đo thực tế 224,7m² có hình LMBC cụ thể các cạnh: LM=2,68m+6,09m; MB= 21,67m; BC=12,85m; CL=31,05m đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BI 171169 ngày 10/11/2011 tại thửa số 0; tờ bản đồ số 0 do UBND huyện Hiệp Hòa cấp cho anh Đặng Văn Đ Địa chỉ tại thôn M, xã M, huyện H, tỉnh Bắc Giang. Trị giá 51.681.000 đồng và được sở hữu tài sản riêng là ngôi nhà gắn liền với phần đất được giao (có sơ đồ kèm theo).

Ông Đặng Văn N phải có nghĩa vụ trích chia tài sản cho anh Đặng Văn D số tiền 100.000.000 đồng, trích chia tài sản cho chị Đặng Thị M số tiền 50.000.000 đồng và chia chênh lệch tài sản bằng tiền cho bà Nguyễn Thị T 89.990.000 đồng. Sau khi trích chia cho bà T, anh D, chị M. Ông N còn được sử dụng tài sản tính giá trị bằng tiền là 75.031.000 đồng.

Tổng tài sản ông Đặng Văn N được chia tính giá trị bằng tiền là 521.281.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản bà Nguyễn Thị T được chia tính giá trị bằng tiền là 536.240.000 đồng.

Buộc anh Đặng Văn D phải tháo dỡ lán tạm trên diện tích đất ở 127,5m² thuộc thửa số 106, tờ Bản đồ số 0 tại thôn P, thị trấn C, huyện Y và được sở hữu số tiền 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng) do ông Đặng Văn N trích chia tài sản.

Chị Đặng Thị M được sở hữu số tiền 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng) do ông Đặng Văn N trích chia tài sản.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí:

-Ông Đặng Văn N phải chịu 200.000 đồng án phí ly hôn và 24.851.000 đồng án phí chia tài sản . Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 200.000 đồng đã nộp tại biên lai thu số tiền số AA/2014/ 0004856 ngày 26/10/2016 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Ông Thạch phải nộp 24.851.000 đồng.

-Bà Nguyễn Thị T phải chịu 25.449.600 đồng án phí chia tài sản . Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 27.200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2012/02713 ngày 13/10/2014, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Hoàn trả bà T 1.750.400 đồng.

-Anh Đặng Văn Đ phải chịu 2.584.000 đồng án phí chia tài sản . Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh Đ đã nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo Biên lai thu tiền số AA/2014/ 0004872 ngày 28/10/2016 và 7.500.000đ theo Biên lai thu tiền số AA/2016/0001881 ngày 16/11/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Hoàn Trả anh Đ 4.716.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

-Anh Đặng Văn D phải chịu 5.000.000 đồng án phí chia tài sản. Nhưng được khấu trừ vào số tạm ứng án phí 200.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004871 ngày 28/10/2016, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Anh D còn phải nộp 4.800.000 đồng án phí chia tài sản.

- Chị Đặng Thị M phải chịu 2.500.000 đồng án phí chia tài sản. Nhưng được khấu trừ vào số tạm ứng án phí chị M đã nộp tạm ứng án phí 200.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2014/0004869 ngày 28/10/2016, tại Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Chị M phải nộp tiếp 2.300.000 đồng án phí chia tài sản.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Hoàn trả bà Nguyễn Thị T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0001458 ngày 24/5/2018 tại chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang.

Hoàn trả anh Đặng Văn D 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0001482 ngày 08/6/2018 tại chi cục thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Bắc Giang.

3.Về chi phí thẩm định tại cấp phúc thẩm hết số tiền 6.633.000 đồng bà Nguyễn Thị T xin chịu cả. Xác nhận bà T đã nộp đủ số tiền 6.633.000 đồng.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án,quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện H;
- VKSND huyện H;
- Chi cục THA DS huyện H;
- UBND xã M, huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Hoàng Thị Thu Hiền